

Bản án số: 07/2020/DS-PT

Ngày: 09 - 01 - 2020

V/v “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Mười

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Thanh Dũng

Bà Phạm Thị Duyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yến – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:
Ông Đặng Quốc Việt – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 01 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2019/TLPT-DS ngày 07 tháng 01 năm 2019 về việc “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 56/2018/DS-ST ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1987/2019/QĐ-PT ngày 23 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1949 (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1951 (có mặt).

3. Bà Nguyễn Thị Th (Nguyễn Thị M1), sinh năm 1955 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp V, xã MTT, huyện ĐH, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Lê Văn L - Văn phòng Luật sư Lê Văn L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Long An (có mặt).

Địa chỉ: Số 35 NĐC, Phường G1, thành phố TA, tỉnh Long An.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1936 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp V, xã MTT, huyện ĐH, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn B2, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: Số 1/3A khu K7, thị trấn CL, huyện CL, tỉnh Tiền Giang (văn bản ủy quyền ngày 16-10-2015).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Thị Thanh N – Văn phòng Luật sư Nguyễn Thị Thanh N thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Long An (có mặt).

Địa chỉ: Số 9, đường số S9, khu phố K2, thị trấn TH, huyện TH, tỉnh Long An.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A2, xã MQT, huyện ĐH, tỉnh Long An.

2. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1977 (vắng mặt)

3. Bà Huỳnh Kim D, sinh năm 1980 (vắng mặt)

4. Ông Nguyễn Văn Th1, sinh năm 1970 (vắng mặt)

5. Ông Nguyễn Văn Q, sinh 1965 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp V, xã MTT, huyện ĐH, tỉnh Long An.

6. Bà Nguyễn Thị L1, sinh 1941 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp V1, xã MTT, huyện ĐH, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của các ông L, bà D, ông Th1, ông Q, bà L1: Ông Nguyễn Văn B2, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: Số 1/3A khu K7, thị trấn CL, huyện CL, tỉnh Tiền Giang.

7. Bà Hồ Thị C, sinh năm 1960 (vắng mặt)

8. Bà Hồ Thị L2, sinh năm 1968 (vắng mặt)

9. Ông Hồ Phước D1, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà L2, ông D1: Bà Hồ Thị C, sinh năm 1960;

Cùng địa chỉ: Ấp V1, xã MTT, huyện ĐH, tỉnh Long An (văn bản ủy quyền ngày 17/8/2015).

10. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1944 (vắng mặt)

11. Bà Nguyễn Thị B3 (vắng mặt)

12. Ông Nguyễn Tấn D2 (Q1), sinh năm 1971 (vắng mặt)

13. Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp V, xã MTT, huyện ĐH, tỉnh Long An.

14. Ông Nguyễn Văn L3 (L4) (vắng mặt)

15. Bà Nguyễn Thị L5 (vắng mặt)

16. Ông Nguyễn Văn H1 (vắng mặt)

17. Bà Nguyễn Thị Ch1 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp LH, xã TT, huyện HT, tỉnh Tây Ninh.

18. Ông Nguyễn Văn R1 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp V, xã MTT, huyện ĐH, tỉnh Long An.

19. Ủy ban nhân dân (UBND) huyện ĐH (vắng mặt)

- *Người làm chứng:*

1. Bà Nguyễn Thị Th2, sinh năm 1925 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp V, xã MTT, huyện ĐH, tỉnh Long An.

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1940 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp V, xã MTT, huyện ĐH, tỉnh Long An.

3. Ông Nguyễn Văn L6, sinh năm 1951 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp V, xã MTT, huyện ĐH, tỉnh Long An.

4. Bà Cao Thị R, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp ĐH, xã HT, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

5. Bà Cao Thị H, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp ĐH, xã HT, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

6. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp GT, xã LTN, huyện HT, tỉnh Tây Ninh.

7. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1958 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp V, xã MTT, huyện ĐH, tỉnh Long An.

8. Bà Cao Thị Ph, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp AH, xã ANT, huyện ĐH, tỉnh Long An.

9. Ông Cao Hoàng D, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp AN, xã ANT, huyện ĐH, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M, đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn B2.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Th trình bày:

Cụ Nguyễn Văn L7 (sinh năm 1916, chết năm 2003) và cụ Đặng Thị Ch2 (sinh năm 1925, chết năm 1985) có 07 người con gồm các ông bà Nguyễn Văn B1, Nguyễn Văn Th3, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị Ch.

Ông Th3 (chết năm 2008) có vợ là bà Nguyễn Thị H và 08 người con gồm các ông bà Nguyễn Thị B3, Nguyễn Văn R, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Tấn D2, Nguyễn Văn L3 (L4), Nguyễn Thị Ch1, Nguyễn Thị L5, Nguyễn Thị Ph (bà Ph chết, không có chồng con).

Bà Nguyễn Thị H2 (chết năm 2004) có chồng là ông Hồ Văn X (chết trước bà H2) và 03 người con gồm các ông bà Hồ Thị C, Hồ Thị L2, Hồ Phước D1.

Cụ L7 và cụ Ch2 chết không để lại di chúc. Sau khi chết, hai cụ để lại khối di sản là 13 thửa đất gồm 437, 438, 452, 453, 454, 464, 686, 689, 690, 692, 693, 694, 723, tổng diện tích 47.713m² (diện tích đo đạc thực tế là 45.100m²), TBD số 11, tọa lạc xã MTT, huyện ĐH. Trong đó có khoảng 30.000m² là do cụ L7 nhận chuyển nhượng của cụ Nguyễn Thị L8 năm 1990. Khi chuyển nhượng, hai bên có lập giấy tay nhượng đất ngày 15/4/1990, có cụ L8 và 07 người con của cụ L8 (gồm các ông bà Cao Thị Ngọc H, Cao Thị R1, Cao Thị R, Cao Thị R2, Cao Thị Ph, Cao Hoàng D, Cao Hoàng S) cùng ký tên. Phần diện tích 17.713m² còn lại có nguồn gốc của ông bà để lại cho cụ L7.

Ngày 05/8/1998, cụ L7 được UBND huyện ĐH cấp GCNQSDĐ đối với 13 thửa đất trên.

Trên thửa đất số 686 có căn nhà tường kiên cố do ông B1 xây dựng năm 2005. Ngoài ra, trên thửa đất số 454, 690, 692, 686 có một số cây (mãng cầu, bạch đàn) do ông B1 trồng.

Hiện nay, toàn bộ các thửa đất trên do ông B1 và vợ con ông B1 quản lý, sử dụng.

Nay các bà khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết:

1. Đồng ý cho ông B1 hưởng công sức bảo quản, giữ gìn di sản là thửa 464, diện tích đo đạc là 398m², đất ONT và 58m² (khu mộ) thuộc một phần thửa 689, đất LUC.

2. Chia thừa kế theo pháp luật (thành 7 phần bằng nhau) các thửa 437, 438, 452, 453, 454, 686, 690, 692, 693, 694, 723, phần còn lại của thửa 689 (2.088m²), tổng diện tích là 44.644m². Bà Ch đồng ý nhường lại suất thừa kế của bà Ch cho bà M hưởng. Ông R và ông D2 đồng ý nhường lại 2/8 suất thừa kế của ông Th3 cho bà M hưởng. Bà M yêu cầu được hưởng thừa kế gồm các thửa 692, 694, 454, 452, 453, tổng diện tích 14.797m² (dư 449m²);

Bà B yêu cầu được nhận thừa kế thửa 723 (thiếu 179m²);

Bà Th yêu cầu nhận thừa kế thửa 693 (thiếu 204m²).

Như vậy, sau khi cân trừ, phần bà B, bà Th, bà M được hưởng dư tổng cộng là 66m². Các bà đồng ý trả bằng giá trị cho ông B1.

Các bà không đồng ý tính công sức san san lấp cho ông L vì thửa 723 trước đây không có hố bom như ông B2 trình bày; không đồng ý trả công tôn nền thửa 694 cho ông Q vì nền đất đã có sẵn khi cụ L7 nhận chuyển nhượng của cụ L8.

Bị đơn ông Nguyễn Văn B1 do ông Nguyễn Văn B2 đại diện theo ủy quyền trình bày:

Cụ Nguyễn Văn L7 (sinh năm 1916, chết năm 2003) và cụ Đặng Thị Ch2 (sinh năm 1925, chết năm 1985) có 07 người con gồm các ông bà Nguyễn Văn B1, Nguyễn Văn Th3, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị Ch.

Ông Th3 (chết năm 2008) có vợ là bà Nguyễn Thị H và 08 người con gồm các ông bà Nguyễn Thị B3, Nguyễn Văn R, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Tấn D2, Nguyễn Văn L3 (L4), Nguyễn Thị Ch1, Nguyễn Thị L5, Nguyễn Thị Ph (bà Ph chết, không có chồng con).

Bà Nguyễn Thị H2 (chết năm 2004) có chồng là ông Hồ Văn X (chết trước bà H2) và 03 người con gồm các ông bà Hồ Thị C, Hồ Thị L2, Hồ Phước D1.

Trong tổng số 13 thửa đất nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế, có 07 thửa đất gồm thửa 437, 438, 693, 723, 452, 453, 454 là do ông B1 nhận chuyển nhượng của cụ Nguyễn Thị L8 năm 1984, giá 3 lượng vàng 24k. Tuy nhiên, do ông B1 không biết chữ nên để cụ L7 đăng ký kê khai và đứng tên giùm GCNQSDĐ. Do đó, ông B1 không đồng ý chia thừa kế các thửa này. Còn lại 6 thửa đất gồm thửa 686, 689, 690, 692, 693, 464 là đất hương hỏa dùng vào việc thờ cúng. Trên thửa đất số 686 có căn nhà tường kiên cố do ông B1 xây dựng năm 2005.

Khi cụ L7 còn sống đã chia đất cho các con, ông B1 cũng được chia 32.564m². Phần diện tích đất này ông B1 đã đăng ký kê khai và được cấp GCNQSDĐ năm 1998 (không ai tranh chấp).

Ông B1 sống chung với cụ L7 từ nhỏ đến khi cụ L7 qua đời, trực tiếp chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ và có trách nhiệm thờ cúng ông bà cha mẹ.

Nay ông B1 chỉ đồng ý chia thừa kế theo pháp luật thửa 689, 690 và trả bằng giá trị cho các đồng thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ch trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của các nguyên đơn. Bà yêu cầu nhận di sản thừa kế và nhường lại cho bà M hưởng phần di sản của bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn D2 (Quân) và ông Nguyễn Văn R trình bày: Ông Th3 có vợ là bà Nguyễn Thị H. Ông Th3 có tất cả 08 người con gồm Nguyễn Thị B3, Nguyễn Văn R, Nguyễn Tấn D2 (Quân), Nguyễn Thị Ch1, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Thị L5, Nguyễn Văn L3, Nguyễn Thị Mai Ph (chết không có chồng con). Hai ông yêu cầu Tòa án xác định cho ông Th3 được hưởng 1/7 khối di sản do cụ L7 và cụ Ch2 để lại. Hai ông yêu cầu được chia thừa kế và đồng ý nhường lại phần di sản được nhận cho bà M hưởng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Q do ông Nguyễn Văn B2 đại diện theo ủy quyền trình bày: Năm 1984, cha ông là ông Nguyễn Văn B1 có cho ông thửa đất số 694, diện tích 198m² và thửa 693, diện tích 6.285m². Trong quá trình sử dụng, ông có đắp nền nhà trên thửa 694. Ông không đồng ý chia thừa kế thửa đất này vì ông đã bỏ nhiều công sức khai hoang, đắp bờ, không ai tranh chấp. Thửa đất này là do ông B1 nhận chuyển nhượng của cụ L8.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Th1 do ông Nguyễn Văn B2 đại diện theo ủy quyền trình bày: Vào năm 1998, cha ông là ông Nguyễn Văn B1 có cho ông các thửa đất số 452, 453, 454. Trước đây, trên thửa 694 có căn nhà tole do ông dựng nhưng hiện nay không còn. Ông không đồng ý chia thừa kế thửa đất này vì ông đã bỏ nhiều công sức khai hoang, đắp bờ, không ai tranh chấp. Thửa đất này là do ông B1 nhận chuyển nhượng của cụ L8.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1 do ông Nguyễn Văn B2 đại diện theo ủy quyền trình bày: Vào năm 2012, chồng bà là ông Nguyễn Văn B1 có cho bà thửa đất số 437 và 438. Bà không đồng ý chia thừa kế vì bà đã canh tác từ năm 2012 đến nay. Thửa đất này là do ông B1 nhận chuyển nhượng của cụ L8.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L và bà Huỳnh Kim D (vợ ông L) do ông Nguyễn Văn B2 đại diện theo ủy quyền trình bày: Năm 2000, cha ông L là ông Nguyễn Văn B1 có cho ông L thửa đất số 723. Ông L và bà D không đồng ý chia thừa kế thửa đất này vì ông L đã bỏ nhiều công sức khai hoang, đắp bờ, không ai tranh chấp. Thửa đất này là do ông B1 nhận chuyển nhượng của cụ L8.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông bà Hồ Thị C và Hồ Thị L2, Hồ Phước D1 do bà Hồ Thị C đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà Nguyễn Thị H2 là con của cụ L7 và cụ Ch2. Bà H2 chết năm 2004 có chồng là ông Hồ Văn X (chết trước bà H2) và 03 người con gồm Hồ Thị C, Hồ Thị L2, Hồ Phước D1. Các ông bà đồng ý nhường lại phần di sản mà các ông bà được hưởng cho ông B1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị B3, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Văn L3, Nguyễn Thị Ch1, Nguyễn Thị L5 trình bày: Các ông bà từ chối nhận di sản thừa kế của cụ L7 và cụ Ch2 để lại, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn R1 trình bày: Ông là con rể của ông B1. Hiện nay, ông được ông B1 giao cho một số thửa đất để canh tác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 56/2018/DS-ST ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã quyết định như sau:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 37, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 631, 635, 639, 640, 642, 676, 683, 688 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 2 Luật đất đai năm 1993; Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Th về việc “Tranh chấp thừa kế” với ông Nguyễn Văn B1.

Xác định di sản thừa kế do cụ Nguyễn Văn L7 để lại gồm 13 thửa đất: 437, 438, 452, 453, 454, 464, 686, 689, 690, 692, 693, 694, 723, tổng diện tích là 45.100m², cùng tờ bản đồ số 11, tọa lạc xã MTT, huyện ĐH, tỉnh Long An.

(Vị trí, diện tích căn cứ Trích đo địa chính ngày 26/5/2014 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An, được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện ĐH duyệt ngày 03/6/2014).

2. Bà Nguyễn Thị M được hưởng thừa kế gồm các thửa đất 437, diện tích 4.195m²; thửa 438, diện tích 4.878m²; thửa 452, diện tích 3.053m²; thửa 453, diện tích 3.236m². Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 11, loại đất LUC, tọa lạc xã MTT, huyện ĐH, tỉnh Long An.

(Vị trí, diện tích căn cứ Trích đo địa chính ngày 26/5/2014 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An, được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện ĐH duyệt ngày 03/6/2014).

3. Ông Nguyễn Văn B1 được hưởng thừa kế gồm các thửa đất 454, diện tích 2.722m², loại đất LUC; thửa 464, diện tích 398m², loại đất ONT; thửa 686, diện tích 4.252m², loại đất CLN; thửa 689, diện tích 2.066m², loại đất LUC; thửa 690, diện tích 2.143m², loại đất LUC; thửa 692, diện tích 5.588m², loại đất LUC; thửa 694, diện tích 198m², loại đất ONT. Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 11, tọa lạc xã MTT, huyện ĐH, tỉnh Long An.

(Vị trí, diện tích căn cứ Trích đo địa chính ngày 26/5/2014 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An, được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện ĐH duyệt ngày 03/6/2014).

4. Bà Nguyễn Thị Th được hưởng thừa kế là thửa đất số 693, diện tích 6.173m², loại đất LUC, tờ bản đồ số 11, tọa lạc xã MTT, huyện ĐH, tỉnh Long An.

(Vị trí, diện tích căn cứ Trích đo địa chính ngày 26/5/2014 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An, được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện ĐH duyệt ngày 03/6/2014).

5. Bà Nguyễn Thị B được hưởng thừa kế là thửa đất số 723, diện tích 6.198m², loại đất LUC, tờ bản đồ số 11, tọa lạc xã MTT, huyện ĐH, tỉnh Long An.

(Vị trí, diện tích căn cứ Trích đo địa chính ngày 26/5/2014 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An, được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện ĐH duyệt ngày 03/6/2014).

6. Buộc các ông bà Nguyễn Văn B1, Nguyễn Văn L, Huỳnh Kim D, Nguyễn Văn Th1, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Văn R1 có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị M thửa đất số 437, 438, 452, 453; giao cho bà Nguyễn Thị Th thửa đất số 693; giao cho bà Nguyễn Thị B thửa đất số 723 đã nêu ở trên.

Bà M, bà B, bà Th được sở hữu toàn bộ cây trồng trên các thửa đất được nhận thừa kế và không phải hoàn trả giá trị cây trồng cho ông Nguyễn Văn B1.

7. Bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Th 1.645.000đ.

Ông Nguyễn Văn B1 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị B 10.649.000đ.

Ông Nguyễn Văn B1 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Th 5.396.000đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí đo đạc, định giá, chi phí sao y bản vẽ, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Đến ngày 12/11/2018, ông Nguyễn Văn B2 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn B1 có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

- Đến ngày 16/11/2018, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

1/ Chỉ tính công sức cho ông Nguyễn Văn B1 là phần đất thổ thừa 464 diện tích 398m², còn lại chia 7 phần bằng nhau.

2/ Bà Nguyễn Thị M xin nhận 5 thửa đất: 692; 694; 454; 452; 453 để có điều kiện thuận tiện cho việc sản xuất.

Ngày 21/9/2019 nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mới có đơn rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bà Nguyễn Thị M xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo theo đơn ngày 21/9/2019. Tất cả các nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bị đơn.

Phản tranh luận:

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: 13 thửa đất có tổng diện tích hơn 47000 m², GCNQSDĐ do ông L7 đứng tên, ông L7, bà Ch2 đã chết. Trong đó có 6 thửa đất của ông L7, 07 thửa đất chuyển nhượng năm 1984 là do ông B1 mua. Chứng cứ chứng minh là xác nhận của người làm chứng là con của những người bán đất, giấy mua bán đất ông L7 không ký tên, biên bản họp gia đình là viết sẵn sau đó đưa cho từng người ký chứ không phải là tổ chức cuộc họp gia đình, giấy mua bán đất thì người mua không ký, người bán không ký, người viết là chồng bà B nhưng cấp sơ thẩm chưa làm rõ. Khi đi kê khai quyền sử dụng đất là do chồng bà B kê khai ghi tên ông L7 nhưng ông L7 không ký tên, trong giấy đăng ký còn ghi sai năm sinh ông L7, không kê khai rõ nguồn gốc đất, đề nghị làm rõ việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L7 có đúng không, bà M cho rằng là người đưa tiền mua đất nhưng cấp sơ thẩm không làm rõ. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét đến công sức ông B1 đã quản lý sử dụng hơn 30 năm. Khi mua đất ông L7 đã 70 tuổi, ông L7 sống chung phụ thuộc vào con

traí, nếu là đất của ông L7 thì khi ông B1 cho các con thì tại sao ông L7 không ý kiến, còn 6 thửa đất ông B1 không sử dụng.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét ngay ý kiến của viện kiểm sát cấp huyện, nếu là đất của ông L7 nhưng ông B1 mới là người có công tôn tạo, giữ gìn, phía nguyên đơn đã lớn tuổi không còn sức để canh tác, trong khi đất đang được các con ông B1 sử dụng. Đề nghị hoãn phiên tòa để đưa chồng bà B tham gia tố tụng, đề nghị UBND xem xét việc cấp GCNQSDĐ cho ông L7. Nếu xét xử thì đề nghị Hội đồng xét xử chỉ chia thừa kế đối với các thửa 690, 689, ông B1 sẽ trả bằng giá trị cho các đồng thừa kế, còn các thửa còn lại không chia thừa kế mà dùng vào việc thờ cúng.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Bà M có kháng cáo nhưng đã rút kháng cáo trước phiên tòa phúc thẩm đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút kháng cáo. Căn cứ pháp lý để xác định di sản thừa kế hay không đã được Tòa án cấp sơ thẩm thu thập đầy đủ: GCNQSDĐ cấp cho ông L7 năm 1998, từ năm 1998 đến nay không ai khiếu nại việc cấp GCNQSDĐ cho ông L7, nguồn gốc đất vì sao ông L7 có đất là giấy tờ mua bán của bà L8, ngoài chữ ký bà L8 còn có các con bà L8 ký vào. Khi các nguyên đơn khởi kiện chia thừa kế thì những người con còn lại của ông L7 không có ý kiến. Tòa án cấp sơ thẩm đã có công văn hỏi UBND huyện ĐH, UBND huyện ĐH đã có công văn trả lời rất rõ các nội dung về nguồn gốc đất, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông L7. GCNQSDĐ của ông L7 là giấy tờ hợp pháp, có hồ sơ gốc.

Đất này được ông L7, bà Ch2 canh tác tới 2003, ông B1 sử dụng đất có hưởng lợi từ phần đất này nhiều năm nhưng nguyên đơn không yêu cầu chia, phần đất thổ có nhà, phần đất làm nghĩa địa gia đình đã được nguyên đơn giao cho ông B1 ngay từ đầu. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về trình tự thủ tục tố tụng của Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng, và những người tham gia tố tụng, đã tuân thủ đúng trình tự quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án vị kiểm sát viên cũng phân tích toàn bộ các chứng cứ có thể hiện trong hồ sơ vụ án, xét yêu cầu rút kháng cáo của nguyên đơn, yêu cầu kháng cáo của bị đơn, vị kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 312, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

Các đương sự cũng không có cung cấp hay bổ sung thêm chứng cứ gì mới, và cũng không có thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án cũng như qua thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận của các đương sự

và ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn trong hạn luật định và hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Về thủ tục tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, ngày 21/9/2019 nguyên đơn bà Nguyễn Thị M đã có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Xét việc rút kháng cáo của đương sự là tự nguyện, đúng quy định pháp luật, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Tổng diện tích đất đo đạc thực tế là 45.100m² của 13 thửa đất, có khoảng 30.000m² nhận chuyển nhượng của cụ Nguyễn Thị L8 (em ruột của cụ L7), còn lại khoảng 15.100m² có nguồn gốc của ông bà để lại cho cụ L7. Nguyên đơn cho rằng diện tích 30.000 m² của 7 thửa đất là do ông L7 mua của cụ L8. Bị đơn trình bày phần diện tích này là do cha của bị đơn mua. Chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của nguyên đơn là giấy tay nhượng ruộng ngày 15/4/1990, có cụ L8 và 07 người con của cụ L8 gồm các ông bà Cao Thị Ngọc H, Cao Thị R2, Cao Thị R, Cao Thị H, Cao Thị Ph, Cao Hoàng D, Cao Hoàng S ký tên và bà M là người giao 28 chỉ vàng để mua đất, nhưng không có căn cứ chứng minh. Phía bị đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh 07 thửa đất là do cha của bị đơn mua, mà chỉ có lời khai của những người làm chứng. Tuy nhiên, các lời khai này cũng không Th1 nhất.

Ngày 13/12/2017 cụ L7 đăng ký, kê khai 13 thửa đất tranh chấp. Đồng thời, cùng ngày 13/12/2017 ông B1 cũng đăng ký, kê khai 15 thửa đất khác. Như vậy, ông B1 đã biết cụ L7 đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần đất đang tranh chấp nhưng không có ý kiến. Bà M, ông B1 cho rằng là người mua đất nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận. Từ những căn cứ trên cho thấy, 13 thửa đất đang tranh chấp là di sản do cụ L7 để lại. Cụ L7 chết không để lại di chúc nên di sản thừa kế được chia theo quy định pháp luật.

[2.2] Tại cấp sơ thẩm, phía nguyên đơn tự nguyện giao thửa 464 và 58 m² (khu đất mộ) thuộc một phần thửa 689 cho bị đơn để tính công sức bảo quản di sản của ông B1. Tuy nhiên, từ nhỏ ông B1 sống chung với cụ L7 và cụ Ch2, có công chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ lúc tuổi già, phụ giúp cha mẹ tôn tạo, quản lý tài sản. Đến khi hai cụ qua đời, ông B1 vẫn tiếp tục quản lý, bảo quản di sản hai cụ để lại. Do đó, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm quyết định cho ông B1 được hưởng được hưởng thửa 464 (trị giá 68.976.000đ) + hưởng thêm công sức đóng góp là 91.024.000đ = 160.000.000đ và giao cho ông B1 quản lý, sử dụng phần

đất 58 m² thuộc một phần thửa 689 theo sự tự nguyện của nguyên đơn. Phần di sản còn lại chia thành 7 kỷ phần thừa kế.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định và phán quyết đúng quy định pháp luật, đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp cho các đương sự. Bị đơn kháng cáo nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn B1 được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2014/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí, án phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự,

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Th về việc “Tranh chấp thừa kế” với ông Nguyễn Văn B1.

Xác định di sản thừa kế do cụ Nguyễn Văn L7 để lại gồm 13 thửa đất: 437, 438, 452, 453, 454, 464, 686, 689, 690, 692, 693, 694, 723, tổng diện tích là 45.100m², cùng tờ bản đồ số 11, tọa lạc xã MTT, huyện ĐH, tỉnh Long An.

(Vị trí, diện tích căn cứ Trích đo địa chính ngày 26/5/2014 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An, được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện ĐH duyệt ngày 03/6/2014).

2. Bà Nguyễn Thị M được hưởng thừa kế gồm các thửa đất 437, diện tích 4.195m²; thửa 438, diện tích 4.878m²; thửa 452, diện tích 3.053m²; thửa 453, diện tích 3.236m². Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 11, loại đất LUC, tọa lạc xã MTT, huyện ĐH, tỉnh Long An.

(Vị trí, diện tích căn cứ Trích đo địa chính ngày 26/5/2014 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An, được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện ĐH duyệt ngày 03/6/2014).

3. Ông Nguyễn Văn B1 được hưởng thừa kế gồm các thửa đất 454, diện tích 2.722m², loại đất LUC; thửa 464, diện tích 398m², loại đất ONT; thửa 686, diện tích 4.252m², loại đất CLN; thửa 689, diện tích 2.066m², loại đất LUC; thửa 690, diện tích 2.143m², loại đất LUC; thửa 692, diện tích 5.588m², loại đất LUC; thửa 694, diện tích 198m², loại đất ONT. Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 11, tọa lạc xã MTT, huyện ĐH, tỉnh Long An.

(Vị trí, diện tích căn cứ Trích đo địa chính ngày 26/5/2014 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An, được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện ĐH duyệt ngày 03/6/2014).

4. Bà Nguyễn Thị Th được hưởng thừa kế là thừa đất số 693, diện tích 6.173m², loại đất LUC, tờ bản đồ số 11, tọa lạc xã MTT, huyện ĐH, tỉnh Long An.

(Vị trí, diện tích căn cứ Trích đo địa chính ngày 26/5/2014 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An, được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện ĐH duyệt ngày 03/6/2014).

5. Bà Nguyễn Thị B được hưởng thừa kế là thừa đất số 723, diện tích 6.198m², loại đất LUC, tờ bản đồ số 11, tọa lạc xã MTT, huyện ĐH, tỉnh Long An.

(Vị trí, diện tích căn cứ Trích đo địa chính ngày 26/5/2014 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An, được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện ĐH duyệt ngày 03/6/2014).

6. Buộc các ông bà Nguyễn Văn B1, Nguyễn Văn L, Huỳnh Kim D, Nguyễn Văn Th1, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Văn R1 có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị M thừa đất số 437, 438, 452, 453; giao cho bà Nguyễn Thị Th thừa đất số 693; giao cho bà Nguyễn Thị B thừa đất số 723 đã nêu ở trên.

Bà M, bà B, bà Th được sở hữu toàn bộ cây trồng trên các thừa đất được nhận thừa kế và không phải hoàn trả giá trị cây trồng cho ông Nguyễn Văn B1.

7. Bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Th 1.645.000đ.

Ông Nguyễn Văn B1 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị B 10.649.000đ.

Ông Nguyễn Văn B1 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Th 5.396.000đ.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Án phí dân sự phúc thẩm: Đương sự có kháng cáo được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án) cho đến thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND tỉnh Long An;
- Cục THADS tỉnh Long An;
- NĐ (3);
- BD (1);
- NLQ (19);
- Lưu (10) 38b (Án39).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Mười